

Số: 66 /TB-TrMN

Diễn Hoa, ngày 31 tháng 05 năm 2025

THÔNG BÁO
Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024

Thực hiện quy định về Công tác công khai- dân chủ trong trường học.
Hiệu trưởng trường mầm non Diễn Hoa Thông báo Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024.

Nội dung công khai :

- Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 theo QĐ số 67/QĐ-TrMN ngày 31/05/2025

2) Hình thức Công khai :

- Hiệu trưởng niêm yết Công khai nội dung thực hiện tại bảng công khai của trường cho mọi người biết và đóng góp ý kiến.

- Công khai trong các cuộc họp Lãnh đạo trường và hội đồng giáo viên nhân viên.

Đăng trên bản tin trường- zlo trường.

Cổng thông tin điện tử: <https://mamnondienhoa.dienchau.edu.vn>

- Các ý kiến được đóng góp trực tiếp với Ban giám hiệu hoặc thông qua; hoặc qua hòm thư góp ý của trường.

3) Thời gian công khai :

- Từ 8 h00 ngày 31 tháng 05 năm 2025 đến 8h00' ngày 30/06/2025

Nếu sau thời gian trên nhà trường không nhận được ý kiến đóng góp nào thì nhà trường sẽ kết thúc Công khai.

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Hòa

Diễn Hoa, ngày 31 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2024
trường mầm non Diễn Hoa**

TRƯỜNG MẦM NON DIỄN HOA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với Ngân sách Nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư XD CB có sử dụng ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các Quỹ có nguồn gốc từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 37/2017/TT - BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp;

Theo đề nghị của phòng tài chính - Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2024 của trường mầm non Diễn Hoa, chi tiết tại các phụ lục đính kèm:

(Có các Phụ lục 01;02;03; 04 và biểu số 01: quyết toán chế độ chính sách 2024 kèm theo)

Hình thức công khai: Đăng trên bản tin trường- zlo trường.

<https://mamnondienhoa.dienchau.edu.vn>

Điều 2. Quyết định này có hiệu kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng tài chính -kế toán đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thị Hòa

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ TRƯỜNG MN DIỄN HOA

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số đơn vị quyết toán	Số xét duyệt
1	Kinh phí năm trước chuyển sang	8.351.243	8.351.243
1.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách Huyện :	0	0
1.2	- Học phí:	8.351.243	8.351.243
1.3	- Nguồn khác	0	0
2	Kinh phí thực nhận trong năm	3.993.752.000	3.993.752.000
2.1	Trong đó:+ Nguồn ngân sách Huyện :	3.701.302.000	3.701.302.000
2.2	+ Học phí:	292.450.000	292.450.000
2.3	+ Nguồn khác	0	0
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	4.002.103.243	4.002.103.243
3.1	Trong đó:- Nguồn ngân sách Huyện :	3.701.302.000	3.701.302.000
3.2	- Nguồn học phí	300.801.243	300.801.243
3.3	- Nguồn khác	0	0
4	Chi hoạt động quyết toán trong năm	3.975.882.615	3.975.882.615
4.1	Trong đó: - Nguồn ngân sách Huyện :	3.701.302.000	3.701.302.000
4.2	- Học phí	274.580.615	274.580.615
4.3	- Nguồn khác	0	0
5	Kinh phí chưa QT năm sau	26.220.628	26.220.628
5.1	Trong đó: - Nguồn ngân sách Huyện :	0	0
5.2	- Nguồn học phí	26.220.628	26.220.628
5.3	- Nguồn khác	0	0

TÌNH HÌNH CHI HOẠT ĐỘNG

(Kèm theo quyết định Số 67/QĐMN ngày 31 tháng 05 năm 2025)

DVT: đồng

Mục		Số đơn vị đề nghị quyết toán					Số sau khi thẩm tra quyết toán					
	Tổng số	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 15	Nguồn 18	Học phí	Tổng số	Nguồn 13	Nguồn 12	Nguồn 15	Nguồn 18	Học phí
6000	1.728.447.161	1.611.487.161				116.960.000	1.728.447.161	1.611.487.161				116.960.000
6050	145.440.000	78.600.000				66.840.000	145.440.000	78.600.000				66.840.000
6100	924.824.319	924.824.319					924.824.319	924.824.319				
6150	19.848.000	3.360.000	16.488.000				19.848.000	3.360.000	16.488.000			
6200	119.469.000		15.300.000		104.169.000		119.469.000		15.300.000		104.169.000	
6300	475.703.441	475.703.441					475.703.441	475.703.441				
6400	20.960.000		20.960.000				20.960.000		20.960.000			
6500	26.111.079	26.111.079					26.111.079	26.111.079				
6550	13.550.000	6.600.000		6.950.000			13.550.000	6.600.000		6.950.000		
6600	16.490.000	16.490.000					16.490.000	16.490.000				
6700	6.000.000	6.000.000					6.000.000	6.000.000				
6750	0						0					
6900	83.153.000	83.153.000					83.153.000	83.153.000				
7000	283.776.615	115.116.000	90.000.000	8.050.000		70.610.615	283.776.615	115.116.000	90.000.000	8.050.000		70.610.615
7750	83.340.000	21.650.000	44.250.000			17.440.000	83.340.000	21.650.000	44.250.000			17.440.000
7950	28.770.000	26.040.000				2.730.000	28.770.000	26.040.000				2.730.000
Tổng cộng	3.975.882.615	3.395.135.000	186.998.000	15.000.000	104.169.000	274.580.615	3.975.882.615	3.395.135.000	186.998.000	15.000.000	104.169.000	274.580.615

CÁC NỘI DUNG CẤP KHÔNG TỰ CHỦ

(Kèm theo quyết định Số 67/QĐMN ngày 31 tháng 05 năm 2025)

DVT: đồng

TT	Mục/T M	Nội dung	Số đơn vị đề nghị quyết toán			Số thẩm tra quyết toán		
			Tổng số	Nguồn 12	Nguồn 18	Tổng số	Nguồn 12	Nguồn 18
1		Cộng	104.169.000	0	104.169.000	104.169.000	0	104.169.000
	6200	Tiền lương thường xuyên	104.169.000		104.169.000	104.169.000	0	104.169.000
2		KP thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP	53.250.000	53.250.000	0	53.250.000	53.250.000	0
2.1	7766	Chế độ miễn giảm học phí	44.250.000	44.250.000		44.250.000	44.250.000	0
2.2	6157	Chi phí học tập	9.000.000	9.000.000		9.000.000	9.000.000	0
3	6401	Hỗ trợ tiền ăn trưa	20.960.000	20.960.000		20.960.000	20.960.000	0
4	6151	Kinh phí TT 42 trẻ khuyết tật	7.488.000	7.488.000		7.488.000	7.488.000	0
	7001	Hỗ trợ trường đạt chuẩn quốc gia	90.000.000	90.000.000		90.000.000	90.000.000	
5	6201	Tiền thưởng thi đua	15.300.000	15.300.000		15.300.000	15.300.000	0
		Tổng cộng	291.167.000	186.998.000	104.169.000	291.167.000	186.998.000	104.169.000

BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÁC KHOẢN THU KHÁC TẠI TRƯỜNG

STT	Nội dung	Số dư năm trước chuyển sang	Số thu trong năm	Tổng chi trong năm	Số dư chuyển năm sau	Số thu đã nộp TK tại KBNN hoặc NH
1	Tài trợ Giáo dục	1.999.000	392.701.000	356.550.000	38.150.000	392.701.000
2	Tổ chức bán trú	15.380.000	585.300.000	594.370.000	6.310.000	585.300.000
3	Tiền ăn của trẻ	115.639.000	1.830.305.000	1.829.664.000	116.280.000	1.830.305.000
4	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	0	13.050.029	6.351.000	6.699.029	0
5	Tiền tiếng anh tăng cường		24.609.750	24.609.750	0	24.609.750
	Tổng cộng	133.018.000	2.845.965.779	2.811.544.750	167.439.029	2.832.915.750



UBND HUYỆN DIÊN CHÂU
PHÒNG TÀI CHÍNH-KH

Biểu số 01

BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC - NĂM 2024

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON DIÊN HOA

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Nguồn 12		Nguồn 14		Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP (Miễn giảm HP + CPHT)		Kinh phí thực hiện Thông tư 42/2013/TT-LT (hỗ trợ HS khuyết tật)		Kinh phí hỗ trợ trả ăn trưa theo ND 105/NĐ-CP	
		Đơn vị để nghị	Số quyết toán	Đơn vị để nghị	Số quyết toán	Đơn vị để nghị	Số quyết toán	Đơn vị để nghị	Số quyết toán	Đơn vị để nghị	Số quyết toán
		3	4			5	6	7	8	9	10
1	2										
1	Kinh phí năm trước chuyển qua (nếu có)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí còn dư tại trường	0	0			0	0		0		
2	Kinh phí NS huyện giao trong Năm 2024	0	0	0	0	53.250.000	53.250.000	7.488.000	7.488.000	20.960.000	20.960.000
2.1	Kinh phí Dự toán giao đầu năm		0				0			0	
2.2	Kinh phí giao bổ sung trong năm (Bao gồm bổ sung thiếu năm trước). Trong đó:					53.250.000	53.250.000	7.488.000	7.488.000	20.960.000	20.960.000
	-KP trả chế độ thiếu năm trước					53.250.000	53.250.000	7.488.000	7.488.000	20.960.000	20.960.000
	- KP trả chế độ như cầu Năm 2023				0						
3	KP điều chỉnh giảm trong năm										
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (mục 1 + mục 2 - mục 3)	0	0	0	0	53.250.000	53.250.000	7.488.000	7.488.000	20.960.000	20.960.000
5	Nhu cầu kinh phí phải trả trong năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0	0	0	0	53.250.000	53.250.000	7.488.000	7.488.000	20.960.000	20.960.000
5.1	Nhu cầu kinh phí phải trả Năm 2024 (theo nhu cầu thực tế đã được cấp có thẩm quyền thẩm định), kèm theo biên bản thẩm định.		0			53.250.000	53.250.000	7.488.000	7.488.000	20.960.000	20.960.000

TT	Nội dung	Kính phí HD GVMN thực hiện Nghị Quyết 16/NQ-HDND và KP bổ sung do tiếp nhận, tuyển mới GV năm 2024				Kính phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP (Miễn giảm HP + CPHT)				Kính phí thực hiện Thông tư 42/2013/TTLT (hỗ trợ HS khuyến tậ)				Kính phí hỗ trợ trẻ ăn trưa theo ND 105/NĐ-CP			
		Nguồn 12		Nguồn 14													
5.2	Nhu cầu KP phải trả cho các đối tượng năm trước chuyển qua (nợ năm trước chưa trả)	0				0		0		0		0					
6	Kính phí đã chi đề nghị quyết toán trong năm (mục 6.1+6.2)	0		0		0		53.250.000		53.250.000		7.488.000		7.488.000		20.960.000	20.960.000
6.1	Kính phí quyết toán thuộc đối tượng chi trả Năm 2023	0		0		0		53.250.000		53.250.000		7.488.000		7.488.000		20.960.000	20.960.000
6.2	Kính phí quyết toán thuộc đối tượng chưa chi trả năm trước chuyển qua chi trả và quyết toán Năm 2023	0				0		0		0		0		0			
7	Kính phí còn dư chuyển qua năm sau (mục 4 - mục 6)	0		0		0		0		0		0		0		0	0
6.1	Kính phí còn dư của các đối tượng chưa chi trả chuyển sang Năm 2025 chi trả													0			
6.2	Kính phí còn dư hết nhiệm vụ chi chuyển kỳ sau	0												0			
8	Kính phí còn thiếu cần bổ sung cho đơn vị	0		0		0		0		0		0		0		0	0

(Chi các chế độ chính sách có bảng kê chứng từ kèm theo)

10